

Bản án số: 56/2021/DS-PT
Ngày: 04-6-2021
V/v tranh chấp Hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Sơn Cuol-Kiểm sát viên.

Ngày 04-6-2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2021/TLPT-DS ngày 10-3-2021, về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 08-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2021/QĐ-PT ngày 19-4-2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn L; Sinh năm: 1960; Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn T; Sinh năm: 1969; Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Triệu N; Sinh năm: 1986; Địa chỉ cư trú: Ấp X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 26-3-2021. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn T2; Tên gọi khác: K; Sinh năm: 1981; Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn L trình bày như sau:

Vào các năm 2007, 2008, 2009 âm lịch (AL), bà L làm chủ hội, bà Nguyễn T có tham gia chơi hội, cụ thể:

- Dây hội tháng mở ngày 09-12-2007 AL, có 20 chân hội, mỗi chân hội là 500.000 đồng. Bà T tham gia chơi 01 chân hội. Sau khi hốt hội, bà T đóng hội chết được tổng cộng 17 lần, còn nợ lại bà L 03 lần hội chết chưa đóng với số tiền 1.500.000 đồng.

- Dây hội tháng mở ngày 28-8-2008 AL, có 22 chân hội, mỗi chân hội là 1.000.000 đồng. Bà T tham gia chơi 01 chân hội. Sau khi hốt hội, bà T đóng hội chết được tổng cộng 08 lần, còn nợ lại bà L 14 lần hội chết chưa đóng với số tiền 14.000.000 đồng.

- Dây hội mùa mở ngày 06-11-2008 AL, có 12 chân hội, mỗi chân hội là 3.000.000 đồng. Bà T tham gia chơi 01 chân hội. Sau khi hốt hội, bà T đóng hội chết được tổng cộng 02 lần, còn nợ lại bà L 10 lần hội chết chưa đóng với số tiền 30.000.000 đồng.

- Dây hội tuần mở ngày 29-02-2009 AL, có 34 chân hội, mỗi chân hội là 200.000 đồng. Bà T tham gia chơi 02 chân hội. Đối với chân hội thứ nhất, sau khi hốt hội thì bà Thủy đóng hội chết được tổng cộng 09 lần, còn nợ lại bà L 25 lần hội chết chưa đóng với số tiền là 5.000.000 đồng. Còn chân hội thứ hai, bà T cũng hốt hội xong, thì bà L bẻ hội. Sau khi dừng dây hội này, bà L có đưa cho bà L 4.000.000 đồng.

Tổng cộng bà T còn nợ bà L số tiền là 54.500.000 đồng. Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn T có trách nhiệm trả một lần số tiền hội còn thiếu là 54.500.000 đồng và không thống nhất đối với yêu cầu phản tố của bà T.

* Theo đơn yêu cầu phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn T trình bày như sau: Bà T xác định có tham gia chơi hội do bà L làm chủ hội, số tiền hội chết mà bà T còn nợ bà L như sau:

- Đối với Dây hội tháng mở ngày 09-12-2007 AL, có 20 chân hội, bà T tham gia chơi 01 chân hội, mỗi chân hội là 500.000 đồng. Sau khi hốt hội, bà T đã đóng hội chết 18 lần, còn nợ bà L 02 lần hội chết chưa đóng với số tiền là 1.000.000 đồng.

- Đối với Dây hội tháng mở ngày 28-8-2008 AL, có 22 chân hội, bà T tham gia chơi 01 chân hội, mỗi chân hội là 1.000.000 đồng. Sau khi hốt hội, bà T đã đóng hội chết 09 lần, còn nợ lại bà L 13 lần hội chết chưa đóng với số tiền là 13.000.000 đồng.

- Đối với Dây hội mùa mở ngày 06-11-2008 AL, có 12 chân hội, bà T tham gia chơi 01 chân hội, mỗi chân hội là 3.000.000 đồng. Sau khi hốt hội, bà T đã đóng hội chết 02 lần, còn nợ lại bà L 10 lần hội chết chưa đóng với số tiền là 30.000.000 đồng.

- Đối với Dây hụi tuần mở ngày 29-02-2009 AL, có 34 chân hụi, bà T tham gia chơi 02 chân hụi, mỗi chân hụi là 200.000 đồng. Đối với chân hụi thứ nhất, sau khi hốt bà T đã đóng hụi chết 09 lần, còn nợ lại bà L 25 lần hụi chết chưa đóng với số tiền là 5.000.000 đồng. Còn chân hụi thứ hai chưa hốt, bà T đã đóng 09 lần với số tiền 1.500.000 đồng.

Về số tiền 4.000.000 đồng bà L đã trình bày đưa cho bà T, thì bà T xác định không có nhận số tiền này.

Tổng cộng số tiền bà T còn nợ bà L đối với bốn dây hụi nêu trên là 49.000.000 đồng. Tuy nhiên, vào ngày 29-3-2009 AL, bà T có châu cho bà L số tiền 30.500.000 đồng tương ứng với 50 chân hụi ngày. Bà L là người nhận tiền, còn con bà L là bà T2 (Tên gọi khác: K) là người làm giấy châu hụi cho bà T. Đối với dây hụi tuần khui vào ngày 29-02-2009 AL, bà T tham gia 02 chân nhưng chỉ hốt 01 chân, còn lại 01 chân chưa hốt, số tiền bà T đóng ở chân hụi này là 09 lần tương ứng số tiền 1.500.000 đồng. Tổng cộng bà L còn nợ bà T số tiền 32.000.000 đồng. Bà T yêu cầu khấu trừ với số tiền 49.000.000 đồng mà bà còn nợ bà L. Như vậy, bà T chỉ còn nợ bà L 17.000.000 đồng và bà T đồng ý trả bà L số tiền này.

* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn T2 (Tên gọi khác: K) trình bày như sau: Trong các danh sách hụi bà L cung cấp cho Tòa án có tên K, thì bà T2 không biết là ai. Bà T2 không có tham gia chơi hụi với bà L. Từ trước đến nay không có làm chủ hụi cũng không có nhận số tiền 30.500.000 đồng do bà T đưa. Bà T2 không có viết giấy hụi gì cho bà T. Bà L trước đây có khoảng thời gian làm chủ hụi, còn hiện tại có làm chủ hụi hay không bà không biết.

* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 08-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 200, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 357, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 30 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, hụi, biên, phường; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn L, một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn T. Buộc bà Nguyễn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L số tiền còn thiếu là 18.500.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 21-01-2021, nguyên đơn Nguyễn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn L và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Thủy.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện người đại diện hợp pháp của bị đơn không rút đơn phản tố; nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cơ bản thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do khi được Tòa án triệu tập hợp lệ là chưa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xem xét ý đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn T2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; bị đơn Nguyễn T vắng mặt nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn có mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo do nguyên đơn Nguyễn L lập và nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân huyện L vào ngày 21-01-2021 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn L theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn L, về việc đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn T hoàn trả cho bà L khoản nợ hui với số tiền là 54.500.000 đồng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L không cung cấp được sổ hui và tài liệu, chứng cứ chứng minh bà T còn nợ tiền hui chết đối với bốn dây hui là 54.500.000 đồng. Tuy nhiên, bà L và phía

bà T đều thừa nhận sự việc bà L là chủ hội và bà T là hội viên đối với các Dây hội tháng mở ngày 09-12-2007 AL, Dây hội tháng mở ngày 28-8-2008 AL, Dây hội mùa mở ngày 06-11-2008 AL và Dây hội tuần mở ngày 29-02-2009 AL. Đồng thời, phía bà T thừa nhận còn nợ bà L tiền hội đối với bốn dây hội trên là 49.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, xác định trách nhiệm thanh toán của bà T đối với bà L với tổng số tiền nợ hội là 49.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ, về họ, hội, phiếu, phường. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn L, về việc đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, cho rằng nguyên đơn còn nợ bị đơn số tiền hội là 32.000.000 đồng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T không cung cấp được sổ hội liên quan việc ngày 29-3-2009 AL bà T châu cho bà L 50 chân hội ngày với số tiền là 30.500.000 đồng và có đóng tiền hội cho bà L số tiền là 1.500.000 đồng. Tuy nhiên, tại Biên bản đối chất và Bảng kê đối chiếu do cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện L lập ngày 27-7-2012, cũng như tại Bản kết luận điều tra bổ sung số 02/KLĐT ngày 20-9-2012 của cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện L đều xác định bà L có nợ bà T tiền hội của 50 chân hội là 30.500.000 đồng. Đồng thời, tại Đơn kháng cáo do bà L lập ngày 21-01-2021 thì bà L xác định đã thanh toán cho bà T khoản nợ này xong theo Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2013/HS-ST ngày 04-01-2013 của Tòa án nhân dân huyện L. Như vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bà L còn nợ bà T khoản nợ hội với số tiền 30.500.000 đồng là có căn cứ. Xét việc bà L cho rằng đã thanh toán khoản nợ này cho bà T xong theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2013/HS-ST ngày 04-01-2013 của Tòa án nhân dân huyện L là không có căn cứ. Bởi vì, Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2013/HS-ST ngày 04-01-2013 của Tòa án nhân dân huyện L chưa xem xét, giải quyết khoản nợ hội này giữa bà L với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ, về họ, hội, phiếu, phường. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, về việc yêu cầu Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

[5] Tuy nhiên, phần quyết định bản án sơ thẩm tuyên khấu trừ nghĩa vụ thanh toán giữa nguyên đơn và bị đơn là không đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa nội dung quyết định của bản án sơ thẩm về trách nhiệm thanh toán của nguyên đơn, bị đơn. Từ đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 357, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 4, khoản 5 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định nghĩa vụ chịu

án phí dân sự sơ thẩm của nguyên đơn, bị đơn như sau: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận và phần yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận là 1.800.000 đồng, tuy nhiên do nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 2.525.000 đồng.

[6] Từ những nhận định trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là nguyên đơn Nguyễn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn L. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 08-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng và phần Quyết định của bản án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

- Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 200, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 29, khoản 2 Điều 30 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ, về họ, họ, họ, họ, họ; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4, khoản 5 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

- *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn L. Xử buộc bà Nguyễn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn L khoản nợ hui với tổng số tiền là 49.000.000 đồng (Bốn mươi chín triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn T. Xử buộc bà Nguyễn L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn T khoản nợ hụi tổng số tiền là 30.500.000 đồng (Ba mươi triệu, năm trăm ngàn đồng).

- Về nghĩa vụ thi hành án dân sự:

+ Về nghĩa vụ chậm thi hành án dân sự: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn L được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.362.500 đồng (Một triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008432 ngày 08-7-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Nguyễn T chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.525.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 800.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001075 ngày 06-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn T phải tiếp tục nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.725.000 đồng (Một triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

* Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thanh Vũ